

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Nam	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đoàn Anh Trung	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc
Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Nhạn	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI



Nguyễn Thị Vân  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019.





Số: 50 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

0120:  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT  
GIẤY

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Bá Duy**  
**Giám đốc kiểm toán**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phạm Thị Hiền".

**Phạm Thị Hiền**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

B-C.  
TY  
-ĐU H  
ĐINH GI  
M  
TP. H



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.761.643.249</b>	<b>27.600.167.648</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>6.142.593.323</b>	<b>6.377.531.407</b>
1. Tiền	111		6.142.593.323	1.877.531.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.000.000.000	10.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.036.728.121</b>	<b>8.477.669.344</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.521.567.280	1.943.717.254
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	457.135.464	5.636.177.485
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.303.539.627	1.108.652.280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(245.514.250)	(210.877.675)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>1.406.590.645</b>	<b>1.735.353.931</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.406.590.645	1.735.353.931
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>175.731.160</b>	<b>509.612.966</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	175.731.160	227.627.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	281.985.130
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.778.460.831</b>	<b>95.873.894.277</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.374.626.071</b>	<b>85.540.292.913</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9.	82.767.852.633	81.796.461.244
- Nguyên giá	222		240.230.223.498	229.651.924.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.462.370.865)	(147.855.463.271)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	2.606.773.438	3.743.831.669
- Nguyên giá	228		18.187.833.000	18.187.833.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.581.059.562)	(14.444.001.331)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>125.580.545</b>	<b>375.051.067</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.580.545	375.051.067
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.11.</b>	<b>6.278.254.215</b>	<b>9.958.550.297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.278.254.215	9.958.550.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>127.540.104.080</b>	<b>123.474.061.925</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.200.493.200</b>	<b>10.230.654.486</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.624.443.200</b>	<b>9.854.604.486</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	2.562.835.270	2.960.082.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	247.449.110	71.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	365.822.311	97.149.563
4. Phải trả người lao động	314		2.324.612.667	1.125.770.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.860.213.646	717.917.884
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	2.738.055.458	3.663.480.392
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.304.272.690	1.187.013.730
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		221.182.048	31.690.188
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.16.</b>	<b>576.050.000</b>	<b>376.050.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		576.050.000	376.050.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>114.339.610.880</b>	<b>113.243.407.439</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>114.339.610.880</b>	<b>113.243.407.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.162.250.000	8.162.250.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.000.000)	(28.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.001.189.026	5.001.189.026
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.098.251.553	2.098.251.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.131.420.301	5.035.216.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.131.420.301	5.035.216.860
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>127.540.104.080</b>	<b>123.474.061.925</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	150.447.412.714	119.436.710.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>150.447.412.714</b>	<b>119.436.710.599</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	104.470.505.820	72.660.178.064
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>45.976.906.894</b>	<b>46.776.532.535</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.502.248.140	950.987.249
7. Chi phí tài chính	22		-	18.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	19.791.037.484	19.937.868.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	20.123.622.503	21.994.048.249
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>7.564.495.047</b>	<b>5.795.584.996</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	222.872.713	580.956.067
12. Chi phí khác	32	VI.5.	92.384	19.988
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>222.780.329</b>	<b>580.936.079</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>7.787.275.376</b>	<b>6.376.521.075</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	1.655.855.075	1.341.304.215
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>6.131.420.301</b>	<b>5.035.216.860</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	659,67	541,73

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.409.159.810	130.219.850.423
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.238.099.013)	(61.774.940.128)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.307.408.519)	(18.574.800.774)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.474.304.215)	(1.461.670.631)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.605.625.578	6.190.495.406
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.407.478.234)	(30.092.869.331)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.587.495.407</b>	<b>24.506.064.965</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.722.042.721)	(14.675.821.820)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(26.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.500.000.000	21.500.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.069.346.830	754.251.138
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.152.695.891)</b>	<b>(18.921.570.682)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.669.737.600)	(4.684.232.400)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.669.737.600)</b>	<b>(4.684.232.400)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(234.938.084)</b>	<b>900.261.883</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.377.531.407</b>	<b>5.477.269.524</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.142.593.323</b>	<b>6.377.531.407</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01000844825 thay đổi lần thứ 7 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19/07/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000** đồng (Một trăm tỷ đồng). Đến ngày 31/12/2018 Công ty chưa góp đủ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Upcom với mã chứng khoán là HES.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Trụ sở Công ty tại: Số 614 - Lạc Long Quân - quận Tây Hồ - Hà Nội

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	04 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm kế toán và bài giảng điện tử.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Bài giảng điện tử**

Chi phí liên quan đến việc tổ chức đào tạo cho nhân viên mà ở đó toàn bộ kế hoạch hoạt động dạy học đều được chương trình hoá do giáo viên điều khiển thông qua môi trường multimedia do máy vi tính tạo ra. Nguyên giá của bài giảng điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa bài giảng điện tử vào sử dụng. Bài giảng điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng**

Nguyên giá chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 11 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là Chi phí quy hoạch chi tiết đồng bộ khu Công viên nước và Công viên mặt trời mới được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí in vé, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: tiền nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản và các khoản doanh thu nhận tiền trước khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****15.1. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hàng đồ chơi, và 10% đối với các dịch vụ vui chơi, ăn uống và các dịch vụ khác.

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	6.142.593.323	1.877.531.407
<i>Tiền mặt</i>	<i>884.178.729</i>	<i>619.752.326</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>5.258.414.594</i>	<i>1.257.779.081</i>
VND	5.251.468.779	1.250.980.315
USD	6.945.815	6.798.766
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.142.593.323</b>	<b>6.377.531.407</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	10.500.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	12.500.000.000	12.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Đa	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP TPbank - CN Hà Nội	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Văn Cao - CN Tây Hồ	5.000.000.000	5.000.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	245.582.073	-	194.841.566	-



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh Công ty Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải tại Hà Nội	1.074.799.640	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng & Quản lý dự án HI - END	-	-	242.643.000	-
Các đối tượng khác	1.201.185.567	245.514.250	1.506.232.688	210.877.675
<b>Cộng</b>	<b>2.521.567.280</b>	<b>245.514.250</b>	<b>1.943.717.254</b>	<b>210.877.675</b>

*b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty ACTION WARTERSCAPES	-	3.090.861.510
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển OKADAECO Việt Nam	-	931.700.000
Công ty TNHH KEPLER MAIA	-	905.340.975
Công ty Cổ phần Khoa học công nghệ VDT	168.000.000	-
Công ty TNHH P&T Việt Nam	92.785.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hy Vọng	72.482.964	-
Các đối tượng khác	123.867.500	708.275.000
<b>Cộng</b>	<b>457.135.464</b>	<b>5.636.177.485</b>

**5. Phải thu khác**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	749.565.755	-	316.664.445	-
Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	488.115.070	-	145.886.112	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	35.279.452	-	60.177.778	-
Ngân hàng TMCP TPbank - CN Hà Nội	-	-	110.250.000	-
Các đối tượng khác	226.171.233	-	350.555	-
Các khoản phải thu khác	139.066.372	-	363.581.855	-
Công ty CP Dịch vụ thông tin Trẻ thơ	-	-	174.545.455	-
Công ty CP Vui chơi Thể hệ mới	-	-	95.200.000	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH KEPLER MAIA	-	-	92.500.000	-
Các đối tượng khác	139.066.372	-	1.336.400	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu người lao động	394.907.500	-	408.405.980	-
<b>Cộng</b>	<b>1.303.539.627</b>	<b>-</b>	<b>1.108.652.280</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty CP Tư vấn và Đào tạo CONNECT	96.800.000	-	96.800.000	-
Công ty TNHH Du Lịch và Tổ chức sự kiện Sắc Việt	33.259.000	-	33.259.000	-
Công ty Cổ phần HEARTLINK	115.455.250	-	115.455.250	34.636.575
<b>Cộng</b>	<b>245.514.250</b>	<b>-</b>	<b>245.514.250</b>	<b>34.636.575</b>

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.053.386.865	-	1.336.204.352	-
Thành phẩm	30.809.465	-	-	-
Hàng hoá	322.394.315	-	399.149.579	-
<b>Cộng</b>	<b>1.406.590.645</b>	<b>-</b>	<b>1.735.353.931</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Chi phí quy hoạch chi tiết đồng bộ khu Công viên nước và Công viên Mặt trời mới	125.580.545	-
Hạng mục công trình ngầm hóa kênh mương	-	299.518.727
Hạng mục lắp đặt hệ thống Camera	-	50.000.000
Hệ thống nước tinh khiết đóng chai	-	20.090.909
Hệ thống đường trượt đa làn	-	5.441.431
<b>Cộng</b>	<b>125.580.545</b>	<b>375.051.067</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư ngày 01/01/2018		134.617.029.322	92.120.181.542	2.648.945.454	265.768.197	229.651.924.515	
- Mua trong năm		-	-	-	-	-	
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.318.502.122	7.550.839.095	-	-	10.869.341.217	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(291.042.234)	-	-	(291.042.234)	
Số dư ngày 31/12/2018		137.935.531.444	99.379.978.403	2.648.945.454	265.768.197	240.230.223.498	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2018		72.476.634.095	73.740.278.519	1.413.161.675	225.388.982	147.855.463.271	
- Khấu hao trong năm		6.032.120.461	3.533.471.083	308.091.616	24.266.668	9.897.949.828	
- Thanh lý, nhượng bán		-	(291.042.234)	-	-	(291.042.234)	
Số dư ngày 31/12/2018		78.508.754.556	76.982.707.368	1.721.253.291	249.655.650	157.462.370.865	
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày 01/01/2018		62.140.395.227	18.379.903.023	1.235.783.779	40.379.215	81.796.461.244	
- Tại ngày 31/12/2018		59.426.776.888	22.397.271.035	927.692.163	16.112.547	82.767.852.633	

- Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 35.152.573.032 VND.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm tin học, kế toán và đào tạo	Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư ngày 01/01/2018	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
Số dư ngày 31/12/2018	1.883.650.000	16.304.183.000	<b>18.187.833.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2018	1.694.509.383	12.749.491.948	<b>14.444.001.331</b>
Khấu hao trong năm	189.140.617	947.917.614	<b>1.137.058.231</b>
Số dư ngày 31/12/2018	1.883.650.000	13.697.409.562	<b>15.581.059.562</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2018	189.140.617	3.554.691.052	<b>3.743.831.669</b>
- Tại ngày 31/12/2018	-	2.606.773.438	<b>2.606.773.438</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>175.731.160</b>	<b>227.627.836</b>
Chi phí in vé chờ phân bổ	128.101.676	134.716.808
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	47.629.484	92.911.028
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.278.254.215</b>	<b>9.958.550.297</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	679.898.302	1.594.214.169
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.441.688.913	6.954.300.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.667.000	1.410.036.059
<b>Cộng</b>	<b>6.453.985.375</b>	<b>10.186.178.133</b>

**12. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Long	22.803.000	22.803.000	874.739.243	874.739.243
Công ty TNHH Vạn Phú Kim	320.366.021	320.366.021	639.698.601	639.698.601
Các đối tượng khác	2.219.666.249	2.219.666.249	1.445.644.443	1.445.644.443
<b>Cộng</b>	<b>2.562.835.270</b>	<b>2.562.835.270</b>	<b>2.960.082.287</b>	<b>2.960.082.287</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Dịch vụ thông tin Trè Thơ	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Hà Nội	142.853.610	-
Công ty TNHH Ohara Plastics Việt Nam	84.595.500	-
Các đối tượng khác	20.000.000	5.500.000
<b>Cộng</b>	<b>247.449.110</b>	<b>71.500.000</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	-	5.577.177.962	5.522.764.290	54.413.672
Thuế xuất nhập khẩu	-	412.775.553	412.775.553	-
Thuế TNDN	74.304.215	1.655.855.075	1.474.304.215	255.855.075
Thuế thu nhập cá nhân	21.867.108	263.788.390	268.129.063	17.526.435
Thuế tài nguyên	978.240	18.360.000	18.751.680	586.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.944.828.557	4.944.828.557	-
Các loại thuế khác	-	284.272.162	246.831.593	37.440.569
<b>Cộng</b>	<b>97.149.563</b>	<b>13.157.057.699</b>	<b>12.888.384.951</b>	<b>365.822.311</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả chi phí chương trình Noel 2017 và Tết dương lịch 2018	-	119.635.732
Phải trả chi phí sự kiện/tiệc cưới	53.138.123	134.094.573
Phải trả chi phí ăn ca cho nhân viên	219.800.000	179.600.000
Phải trả chi phí đồng phục nhân viên	326.150.000	-
Phải trả cho đối tác cung cấp Landtour Nga	1.430.481.050	-
Phải trả chi phí sự kiện của Công ty TNHH Truyền Thông và Du Lịch Hà Nội	320.355.173	-
Trích trước chi phí phải trả khác	510.289.300	284.587.579
<b>Cộng</b>	<b>2.860.213.646</b>	<b>717.917.884</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.304.272.690</b>	<b>1.187.013.730</b>
Kinh phí công đoàn	153.314.419	122.083.280
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	19.800.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.131.158.271	1.064.930.450
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.039.944.850</i>	<i>1.062.357.450</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>91.213.421</i>	<i>2.573.000</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>576.050.000</b>	<b>376.050.000</b>
Công ty Cổ phần Vui chơi Thế hệ mới	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	200.000.000	-
Công ty TNHH KEPLER MAIA	61.050.000	61.050.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HHA Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH Sen Đào	66.000.000	66.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.880.322.690</b>	<b>1.563.063.730</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SEN trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.506.363.635	3.433.889.483
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	200.000.000	-
Doanh thu nhận trước khác	31.691.823	229.590.909
<b>Cộng</b>	<b>2.738.055.458</b>	<b>3.663.480.392</b>







Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
<b>Cộng</b>	100.000.000.000	92.974.500.000	7.025.500.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>7.025.500.000</b>

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>92.974.500.000</b>	<b>92.974.500.000</b>
Vốn góp đầu năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.974.500.000	92.974.500.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.647.325.000</b>	<b>4.647.325.000</b>

**18.4 Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.297.450	9.297.450
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.297.450	9.297.450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.800	2.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.800	2.800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.294.650	9.294.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.294.650	9.294.650

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**

**18.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.001.189.026	-	-	5.001.189.026
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.098.251.553	-	-	2.098.251.553
<b>Cộng</b>	<b>7.099.440.579</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.099.440.579</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.447.412.714	119.436.710.599
<b>Cộng</b>	<b>150.447.412.714</b>	<b>119.436.710.599</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.470.505.820	72.660.178.064
<b>Cộng</b>	<b>104.470.505.820</b>	<b>72.660.178.064</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.502.168.614	950.987.249
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.526	-
<b>Cộng</b>	<b>1.502.248.140</b>	<b>950.987.249</b>

**4. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản thu nhập khác	222.872.713	580.956.067
<b>Cộng</b>	<b>222.872.713</b>	<b>580.956.067</b>

**5. Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí khác	92.384	19.988
<b>Cộng</b>	<b>92.384</b>	<b>19.988</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>19.791.037.484</b>	<b>19.937.868.539</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	6.679.762.212	7.315.456.920
Chi phí vật liệu bao bì	8.450.000	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.264.246.116	1.357.432.551
Khấu hao tài sản cố định	1.354.801.576	1.346.283.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.052.790.320	5.770.854.182
Chi phí bằng tiền khác	4.430.987.260	4.147.841.343
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>20.123.622.503</b>	<b>21.994.048.249</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.885.144.598	6.670.030.615
Chi phí vật liệu quản lý	541.694.632	463.688.219
Khấu hao tài sản cố định	1.109.273.311	1.249.573.692
Chi phí đồ dùng văn phòng	241.736.910	348.267.502
Chi phí dự phòng	34.636.575	23.091.050
Thuế, phí, lệ phí	5.250.850.719	7.546.570.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.434.244.224	3.154.928.908
Chi phí bằng tiền khác	2.626.041.534	2.537.897.680
<b>Cộng</b>	<b>39.914.659.987</b>	<b>41.931.916.788</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.757.068.475	3.569.411.810
Chi phí nhân công	25.126.475.920	24.536.417.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.024.028.467	10.301.034.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.439.834.838	69.377.501.864
Chi phí bằng tiền khác	8.037.758.107	6.807.730.073
<b>Cộng</b>	<b>144.385.165.807</b>	<b>114.592.094.852</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.787.275.376	6.376.521.075
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	492.000.000	330.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.279.275.376	6.706.521.075
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.655.855.075	1.341.304.215



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.131.420.301	5.035.216.860
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.131.420.301	5.035.216.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.294.650	9.294.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	659,67	541,73

(\*) Công ty chưa có Quyết định về việc tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**VII. Những thông tin khác**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.142.593.323	6.377.531.407
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	114.339.610.880	113.243.407.439
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.142.593.323	6.377.531.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.579.592.657	2.841.491.859
Các khoản đầu tư tài chính	24.000.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.722.185.980</b>	<b>19.719.023.266</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.443.157.960	4.523.146.017
Chi phí phải trả	2.860.213.646	717.917.884
<b>Cộng</b>	<b>7.303.371.606</b>	<b>5.241.063.901</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.867.107.960	576.050.000	4.443.157.960
Chi phí phải trả	2.860.213.646	-	2.860.213.646
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
<u>01/01/2018</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.147.096.017	376.050.000	4.523.146.017
Chi phí phải trả	717.917.884	-	717.917.884

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2018</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.142.593.323	-	6.142.593.323
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.579.592.657	-	3.579.592.657
Các khoản đầu tư tài chính	24.000.000.000	-	24.000.000.000
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
<u>01/01/2018</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.377.531.407	-	6.377.531.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.841.491.859	-	2.841.491.859
Các khoản đầu tư tài chính	10.500.000.000	-	10.500.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH  
Tập đoàn Bảo Việt

**Mối quan hệ**

Cổ đồng  
Cổ đồng

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>936.794.273</b>	<b>913.248.865</b>
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH	936.794.273	913.248.865

***Số dư với các bên liên quan:***

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>210.862.300</b>	<b>18.450.000</b>
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH	210.862.300	18.450.000

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	516.000.000	489.000.000
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc	1.535.057.933	1.457.326.864
<b>Cộng</b>	<b>2.051.057.933</b>	<b>1.946.326.864</b>

**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2018.

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Nguyễn Thị Vân